

CTY CP QUÊ HUƠNG LIBERTY
63-65 Hẻm Nghi, Q.1, TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2/2014

ĐVT : VND

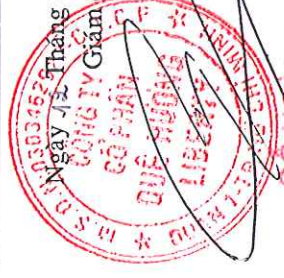
Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2/2014	Quý 2/2013	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	178,714,502,612	348,358,795,586	380,630,794,961	479,525,587,988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	2,354,809,393	1,177,496,270	4,514,154,089	1,316,458,909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	176,359,693,219	347,181,299,316	376,116,640,872	478,209,129,079
4. Giá vốn hàng bán	11	135,795,792,136	314,150,208,432	271,911,704,287	399,851,989,329
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	40,563,901,083	33,031,090,884	104,204,936,585	78,357,139,750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,177,349,737	4,855,717,094	5,715,021,411	10,440,195,542
7. Chi phí tài chính	22	17,834,141,575	16,789,862,322	35,513,173,857	32,894,369,084
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	17,825,728,207	16,783,327,616	35,470,307,546	32,880,770,274
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,476,236,189	6,338,514,565	13,791,102,967	16,328,456,974
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30	20,430,873,056	14,758,431,091	60,615,681,172	39,574,509,234
11. Thu nhập khác	31	430,145,139	245,096,022	653,654,402	642,055,336
12. Chi phí khác	32	49,578,413	8,282,645	98,673,754	14,563,637
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	380,566,726	236,813,377	554,980,648	627,491,699
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	20,811,439,782	14,995,244,468	61,170,661,820	40,202,000,933
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4,578,516,753	3,748,811,120	13,457,545,602	10,050,500,239
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	16,232,923,029	11,246,433,348	47,713,116,218	30,151,500,694
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

NGUYỄN NHU QUỲNH

Ngày 12 tháng 02 Năm 2014
Giám đốc



BỘ HOANG TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		723,496,351,064	721,533,613,338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		240,495,486,896	166,506,027,042
1. Tiền	111	V.01	122,324,286,896	61,061,568,781
2. Các khoản tương đương tiền	112		118,171,200,000	105,444,458,261
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	95,496,131,018	48,565,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		95,496,131,018	48,565,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		230,155,134,826	312,473,558,217
1. Phải thu khách hàng	131		14,614,591,591	66,957,805,274
2. Trả trước cho người bán	132		147,570,545,849	179,996,772,017
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	67,976,341,786	65,518,980,926
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6,344,400)	
IV. Hàng tồn kho	140		92,185,796,108	94,026,019,253
1. Hàng tồn kho	141	V.04	92,185,796,108	94,026,019,253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65,163,802,216	99,963,008,826
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,325,760,154	22,079,146,493
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35,451,456,886	67,993,987,490
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,386,585,176	9,889,874,843
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		4,065,961,814,499	3,738,331,595,210
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		2,297,089,440	580,429,440
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	2,297,089,440	580,429,440
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,586,727,380,805	2,258,682,331,558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,656,130,132,660	779,824,703,750
- Nguyên giá	222		1,773,996,805,240	872,940,553,768
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(117,866,672,580)	(93,115,850,018)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	98,206,279,970	98,911,326,415
- Nguyên giá	228		102,341,228,865	102,341,228,865
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,134,948,895)	(3,429,902,450)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	832,390,968,175	1,379,946,301,393
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,122,062,354,779	1,117,449,088,058
1. Đầu tư vào công ty con	251		728,817,233,379	683,373,364,397
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		66,149,440,000	57,460,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	327,095,681,400	376,615,723,661
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		354,874,989,475	361,619,746,154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	354,874,989,475	361,619,746,154
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4,789,458,165,563	4,459,865,208,548
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2,933,627,907,600	2,603,631,723,772
I. Nợ ngắn hạn	310		1,858,790,602,401	1,574,708,827,601
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	533,003,755,000	249,506,055,556
2. Phải trả người bán	312		58,621,168,378	59,243,203,397
3. Người mua trả tiền trước	313		14,541,063,153	14,787,236,462
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15,086,394,063	21,761,839,829
5. Phải trả người lao động	315		26,879,066,725	35,732,228,761
6. Chi phí phải trả	316	V.17	22,900,595,150	6,361,547,949
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,184,131,359,650	1,181,673,943,833
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,627,200,282	5,642,771,814
II. Nợ dài hạn	330		1,074,837,305,199	1,028,922,896,171
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		5,645,000,000	138,395,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1,066,938,614,823	888,489,712,620
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	1,454,813,794	1,454,813,794
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		798,876,582	583,369,757
9. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1,855,830,257,963	1,856,233,484,776
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,855,830,257,963	1,856,233,484,776
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		876,147,430,000	876,147,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		917,438,966,365	917,438,966,365

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1,970,000)	(1,970,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19,175,065,480	19,175,065,480
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		30,443,290,558	26,435,001,988
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,627,475,560	17,038,990,943
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		4,789,458,165,563	4,459,865,208,548

Người lập phiếu


Nguyễn Như Quỳnh

Kế toán trưởng


NGUYỄN NHƯ QUỲNH

Ngày 10/08/2014 Tháng 08 Năm 2014


Giám đốc

ĐỖ HOÀNG TRANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng trực tiếp)

Quý : 02/2014

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	665,898,104,418	415,760,379,863
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	727,376,171,616	469,202,529,817
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	57,326,067,569	42,572,406,468
4. Tiền chi trả lãi vay	04	54,409,332,996	34,844,045,718
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	23,351,058,319	21,220,103,621
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	833,786,943,317	366,369,043,686
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	585,440,750,550	259,348,740,112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51,781,666,685	(45,058,402,187)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	390,229,199,282	526,176,628,077
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	138,737,000	116,936,700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	216,559,131,018	49,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	202,415,000,000	2,050,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	112,463,828,982	196,521,978,800
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	106,600,000,000	3,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,810,154,888	8,771,412,874
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(405,288,267,394)	(757,760,257,303)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2,250,000,000	285,931,639,596
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	125,939	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	962,072,876,197	970,642,853,070
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	496,308,367,700	571,526,182,195
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	40,594,630,156	26,512,897,250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	427,419,752,402	658,535,413,221
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	73,913,151,693	(144,283,246,269)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	166,506,027,042	261,279,421,411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	76,308,161	39,247,048
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	240,495,486,896	117,035,422,190

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

NGUYỄN NHƯ QUỲNH

Ngày 22 Tháng 02 Năm 2014

Giám đốc



ĐỖ HOÀNG TRANG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Khách sạn Quê Hương Liberty là công ty cổ phần được chuyển thể từ Doanh nghiệp nhà nước - Khách sạn Quê Hương - trực thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn theo quyết định số 3621/QĐ-UB của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 07 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002630 ngày 03 tháng 09 năm 2004, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2006 Công ty Cổ phần Khách sạn Quê Hương Liberty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 4103002630 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ 20 số 0303462927 ngày 02 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ, kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở và nhà làm việc.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: các dịch vụ vui chơi, giải trí, kinh doanh karaoke (không kinh doanh karaoke tại trụ sở)
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia
Chi tiết: chế biến bia tươi (không hoạt động tại trụ sở)
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: đại lý bán vé máy bay
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: nhà hàng; kinh doanh dịch vụ ăn uống lưu động
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu
Chi tiết: cắt uốn tóc, hớt tóc (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: mua bán hàng mỹ nghệ; mua bán các loại hoa, lá, cây cảnh.
- Điều hành tua du lịch
Chi tiết: kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành khách quốc tế và nội địa.
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
Chi tiết: đại lý đổi ngoại tệ.
- Vận tải hành khách đường bộ khác
Chi tiết: kinh doanh vận chuyển khách du lịch.
- Hoạt động thể thao khác
Chi tiết: các dịch vụ thể thao gồm du lịch săn bắn thú, chần thả.
- Hoạt động tư vấn quản lý
Chi tiết: tư vấn quản lý hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
Chi tiết: Massage sauna (không hoạt động tại trụ sở); dịch vụ chăm sóc sắc đẹp.
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: mua bán rượu các loại.
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lã trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước.
- Xây dựng nhà các loại

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị ứn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 - 07 năm
<i>Phương tiện vận tải</i>	06 năm
<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	03 - 06 năm
<i>Tài sản cố định khác</i>	03 - 05 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	03 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí khai trương, chi phí trước thành lập, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Giá trị còn lại của các công trình xây dựng được đập đi để xây mới được phân bổ trong vòng 10 năm. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, tiền nước, hoa hồng, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chừa trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Đông Á công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2014: 21.310 VND/USD.

Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 179 và theo VAS 10 không có sự khác biệt trọng yếu ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của kỳ hiện hành.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2014	01/01/2014
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	122,324,286,896	61,061,568,781
Tiền mặt	4,736,252,000	3,101,042,150
<i>Tiền mặt VND</i>	4,713,380,000	3,080,789,000
<i>Tiền mặt ngoại tệ</i>	22,872,000	20,253,150
Tiền gửi ngân hàng	117,458,494,305	57,532,636,154
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>	114,362,436,859	55,425,563,133
<i>Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ</i>	3,096,057,446	2,107,073,021
Tiền đang chuyển	129,540,591	427,890,477
Các khoản tương đương tiền	118,171,200,000	105,444,458,261
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)</i>	118,171,200,000	105,444,458,261
Cộng	240,495,486,896	166,506,027,042
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	95,496,131,018	48,565,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	95,496,131,018	48,565,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
3.1 Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng hoạt động chính	14,614,591,591	66,957,805,274
Phải thu khách hàng hoạt động khác	-	-
Cộng	14,614,591,591	66,957,805,274
3.2 Trả trước cho người bán		

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khách hàng trong nước	147,570,545,849	179,996,772,017
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	147,570,545,849	179,996,772,017
3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Cộng	67,976,341,786	65,518,980,926
Tổng cộng	230,161,479,226	312,473,558,217
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(6,344,400)	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	230,155,134,826	312,473,558,217
4. Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	1,482,216,337	3,185,454,147
Hàng hoá	4,155,014,045	4,291,999,380
Hàng hoá bất động sản	86,548,565,726	86,548,565,726
Cộng giá gốc hàng tồn kho	92,185,796,108	94,026,019,253
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	92,185,796,108	94,026,019,253

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VNĐ

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh.

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Số đầu kỳ	22,079,146,493	15,953,388,672
Phát sinh trong kỳ	10,947,209,424	31,908,257,210
Kết chuyển chi phí trong kỳ	12,700,595,763	25,782,499,389
Số cuối kỳ	20,325,760,154	22,079,146,493
5.2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
Cộng	35,451,456,886	67,993,987,490
5.3 Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	9,386,585,176	9,889,874,843
Tổng cộng	65,163,802,216	99,963,008,826
6. Phải thu dài hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Tổng cộng	2,297,089,440	580,429,440

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 34

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	98,420,351,196	3,862,317,669	58,560,000	102,341,228,865
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-
<i>Giảm theo thông tư 45</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	98,420,351,196	3,862,317,669	58,560,000	102,341,228,865

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1,836,605,132	1,534,737,318	58,560,000	3,429,902,450
<i>Khấu hao trong năm</i>	144,995,142	560,051,303	-	705,046,445
<i>Giảm theo thông tư 45</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,981,600,274	2,094,788,621	58,560,000	4,134,948,895
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	96,583,746,064	2,327,580,351	-	98,911,326,415
Số dư cuối năm	96,438,750,922	1,767,529,048	-	98,206,279,970

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2014	01/01/2014	
	Mua sắm tài sản cố định	40,583,646,463	73,559,135
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	791,807,321,712	1,379,872,742,258
	Cộng	832,390,968,175	1,379,946,301,393

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		728,817,233,379		683,373,364,397
Công ty TNHH Quản Lý Khách Sạn Liberty		5,700,000,000		5,700,000,000
Công ty CP Sài Gòn Quê Hương (1)		690,000,000,000		664,556,131,018
Công ty CP Dịch vụ EZY	198,900	1,989,000,000	198,900	1,989,000,000
Công ty TNHH Liberty Đồi Sao (2)		20,000,000,000		-
Cty CP Du Lịch Sinh Thái Biển Bình Châu	656,714	11,128,233,379	656,714	11,128,233,379
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66,149,440,000		57,460,000,000
Công ty CP Caric (5)	6,454,914	64,549,140,000	5,716,000	57,160,000,000
Công ty TNHH QL & TV KS Chuẩn Mực		300,000,000		300,000,000
Công ty CP Cảnh Quan Xanh (6)	130,000	1,300,300,000		-
Đầu tư dài hạn khác		327,095,681,400		376,615,723,661
Dự Án Phường Bình Trưng Tây-Quận 2		-		106,000,000,000
Công ty CP Cảnh Quan Xanh (6)		-	130,000	1,300,300,000
Trung tâm tiệc cưới Metropole (7)		150,543,989,127		152,394,551,388
Khách sạn Liberty Central Riverside (8)		111,733,983,384		111,733,983,384
Công ty TNHH TM Việt Trang		56,000,000,000		-
Công ty CP Giặt Ủi Việt (9)	881,771	8,817,708,889	137,300	5,186,888,889
Cộng		1,122,062,354,779		1,117,449,088,058

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản dài hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn		
Số đầu kỳ	361,619,746,154	349,528,039,067
Phát sinh trong kỳ	24,517,957,808	52,433,886,072
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	31,262,714,487	40,342,178,985
Số cuối kỳ	<u>354,874,989,475</u>	<u>361,619,746,154</u>
12. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
12.1 Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn VNĐ	533,003,755,000	249,506,055,556
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>533,003,755,000</u>	<u>249,506,055,556</u>
12.2 Phải trả người bán	30/06/2014	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	58,621,168,378	59,243,203,397
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Cộng	<u>58,621,168,378</u>	<u>59,243,203,397</u>
12.3 Người mua trả tiền trước	30/06/2014	01/01/2013
Khách hàng trong nước	14,541,063,153	14,787,236,462
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	<u>14,541,063,153</u>	<u>14,787,236,462</u>
12.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2014	01/01/2013
Thuế tiêu thụ đặc biệt	174,725,405	146,991,075
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,998,394,549	14,891,907,266
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6,377,935,226	5,075,162,651
Thuế thu nhập cá nhân	3,231,829,513	1,344,244,752
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	303,509,370	303,534,085
Cộng	<u>15,086,394,063</u>	<u>21,761,839,829</u>
12.5 Phải trả người lao động	30/06/2014	01/01/2013
Tiền lương công nhân viên	26,879,066,725	35,732,228,761
Cộng	<u>26,879,066,725</u>	<u>35,732,228,761</u>
12.6 Chi phí phải trả	30/06/2014	01/01/2013
Cộng	<u>22,900,595,150</u>	<u>6,361,547,949</u>
12.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2013
Cộng	<u>1,184,131,359,650</u>	<u>1,181,673,943,833</u>
12.8 Quỹ khen thưởng phúc lợi	30/06/2014	01/01/2013
Quỹ khen thưởng	1,200,441,073	2,577,878,218
Quỹ phúc lợi	1,938,362,591	2,823,990,006
Quỹ thưởng BQL điều hành công ty	488,396,618	240,903,590
Cộng	<u>3,627,200,282</u>	<u>5,642,771,814</u>
Tổng cộng	<u>1,858,790,602,401</u>	<u>1,574,708,827,601</u>
13. Phải trả dài hạn khác	30/06/2014	01/01/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	5,645,000,000	138,395,000,000
14. Vay và nợ dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	1,063,739,424,823	884,990,842,620
<i>Ngân hàng TMCP Bảo Việt (1)</i>	244,487,659,682	252,757,981,682
<i>Ngân hàng Common Wealth (2)</i>	77,335,634,744	82,316,730,541
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tp.HCM (3)</i>	541,916,130,397	549,916,130,397
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tp.HCM (4)</i>	200,000,000,000	-
Nợ dài hạn	3,199,190,000	3,498,870,000
<i>Công ty Việt Thái Quốc Tế</i>	2,000,000,000	1,610,280,000
<i>Ký quỹ Công ty Ivi</i>	-	684,400,000
<i>Ký quỹ Ngân hàng TMCP Đông Á</i>	286,892,000	286,892,000
<i>Ký quỹ Công ty Chứng khoán Nam An</i>	152,874,000	152,874,000
<i>Ký quỹ của Công ty CP TV ĐT XD Công Nghệ Xanh</i>	120,000,000	120,000,000
<i>VPDD AAPC Singapore Pte.,Ltd</i>	611,424,000	611,424,000
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	28,000,000	33,000,000
Cộng	1,066,938,614,823	888,489,712,620
15. Vốn chủ sở hữu	30/06/2014	01/01/2014
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	876,147,430,000	876,147,430,000
Cộng		
b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem Thuyết minh tại trang 35		
c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận:		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Vốn góp đầu kỳ	876,147,430,000	649,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	876,147,430,000	649,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	27,764,121,000
d. Cổ phiếu	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87,614,743	87,614,743
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	87,614,743	87,614,743
<i>Cổ phiếu thường</i>	87,614,743	87,614,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	197	197
<i>Cổ phiếu thường</i>	197	197
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87,614,546	87,614,546
<i>Cổ phiếu thường</i>	87,614,546	87,614,546
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TR ÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	376,962,305,055	478,465,587,988
Tổng doanh thu	376,962,305,055	478,465,587,988
Các khoản giảm trừ doanh thu	845,664,183	256,458,909
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>845,664,183</i>	<i>256,458,909</i>
Doanh thu thuần	376,116,640,872	478,209,129,079
17. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp dịch vụ	271,911,704,287	399,851,989,329
Cộng	271,911,704,287	399,851,989,329
18. Doanh thu hoạt động tài chính		
Cộng	5,715,021,411	10,440,195,542
19. Chi phí tài chính		
Cộng	35,513,173,857	32,894,369,084
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61,170,661,820	40,202,000,933
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Chuyển lỗ từ thu nhập bất động sản năm 2011	-	-
4. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2-3)	61,170,661,820	40,202,000,933
5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13,457,545,602	10,050,500,239

22. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
 Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

22.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất, chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014		
VND	+ 100	(12,643,704,914)
VND	- 100	12,643,704,914
Ngoại tệ (USD)	+ 50	15,501,597
Ngoại tệ (USD)	- 50	(15,501,597)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013		
VND	+ 100	(7,790,266,313)
VND	- 100	7,790,266,313
Ngoại tệ (USD)	+ 50	3,933,530
Ngoại tệ (USD)	- 50	(3,933,530)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

22.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đón đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Tiền gửi ngân hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

22.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.12.1 và V.14).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

23. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Xem thuyết minh tại trang 36.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ ăn uống, nhà hàng khách sạn, kinh doanh bất động sản ... Văn phòng và các chi nhánh của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và hạch toán phụ thuộc, do vậy Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

Người Lập

Nguyễn Thị Bích Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Như Quỳnh

